

STREAM



Hỗ trợ quản lý nguồn lợi thủy sản trong khu vực

Tạp chí **STREAM**

Học hỏi và trao đổi thông tin về đời sống của nông, ngư dân

Sáng kiến STREAM do AusAID, DFID, FAO, NACA và VSO tài trợ

Mục lục

Dự án Thí điểm Bảo tồn biển Hòn Mun với việc Quản lý Nguồn lợi trên cơ sở Cộng đồng <i>Nguyễn Thị Hải Yến và Bernard Adrien</i>	1
Kinh nghiệm nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng ở đầm phá Tam Giang (Thừa Thiên – Huế) <i>Tôn Thất Chất</i>	3
Kinh nghiệm và lợi ích từ việc phân tích sinh kế <i>Michael Reynaldo, Orlando Arciaga, Fernando Gervacio và Catherine Demesa</i>	5
Bài học kinh nghiệm từ việc thực hiện PRA trong phân tích sinh kế <i>Nguyễn Thị Thuý</i>	7
Các bài học rút ra từ phân tích sinh kế và PRA tại khu bảo tồn biển Rạn Trào <i>Nguyễn Việt Vĩnh</i>	9
Sử dụng thông tin sau khi đánh giá đói nghèo có sự tham gia của người dân tỉnh Trà Vinh <i>Lê Quang Bình</i>	11
Vài nét về tạp chí STREAM	13
Giới thiệu về Sáng kiến STREAM	14

Lời giới thiệu

Cơ hội lại đến cho mỗi lần ấn hành tạp chí STREAM số đặc biệt - khi những sự kiện quan trọng được tổ chức. Vào tháng 11/2002, Văn phòng Chiến lược SAPA thuộc Bộ Thủy sản đã cùng với sáng kiến STREAM tổ chức “Hội thảo học hỏi về phân tích sinh kế” tại Long An (xem báo cáo chi tiết trên Thư viện Áo của trang web <www.streaminitiative.org>). Chúng tôi xin công bố 6 bài báo được tổng hợp từ các bản tham luận tại hội thảo này. Những bài còn lại sẽ được đưa lên các số Tạp chí STREAM tiếp theo.

Chủ đề chính của Tạp chí STREAM số 4 tập 1 lần này là phân tích sinh kế có sự tham gia của người dân, trong đó các bài báo tập trung đi sâu vào các quá trình, cách thức thực hiện và những bài học từ kinh nghiệm của Việt Nam và Phi-lip-pin. Các tác giả bao gồm: Nguyễn Thị Hải Yến và Bernard Adrien (với đề tài Hòn Mun, Nha Trang); Tôn Thất Chất (đề tài phá Tam Giang); Michael Reynaldo, Orlando Arciaga, Fernando Gervacio và Catherine Demesa (Bolinao, Phi-lip-pin); Nguyễn Thị Thuý (Hà Nội); Nguyễn Việt Vĩnh (Rạn Trào); và Lê Quang Bình (Trà Vinh).

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn *Mạng lưới nghiên cứu và học tập về quản lý nguồn lợi ven biển* thuộc Trung tâm Tư liệu CBCRM Philippin xem trang web <www.cbcrmllearning.org> đã đăng tải các bài viết về Hòn Mun, Bo-li-nao và Rạn Trào trên tạp chí *Learning CBCRM* số 3&4, tháng 7 – 12/2002.

Các ấn bản bằng nhiều thứ tiếng của Tạp chí STREAM đã bắt đầu phát huy ảnh hưởng tích cực của mình. Phiên bản tiếng Ilongo (ngôn ngữ ở khu vực Iloilo thuộc miền Trung Philippin) của các số trước đã được đưa lên Thư viện Áo của sáng kiến. Jesper Clausen, tác giả bài viết “Nuôi tôm sú ở Bắc Trung Bộ Việt Nam” trên tạp chí STREAM số 1 tập I cho chúng tôi biết, một người nuôi tôm ở Nghệ An đã gửi cho anh một bức thư điện tử, khẳng định nhờ có bản Tạp chí STREAM tiếng Việt được gửi đi mới biết được các thông tin đó.

Chúc độc giả tìm thấy những thông tin bổ ích!

Graham Haylor, Giám đốc Sáng kiến STREAM
và William Savage, Biên tập Tạp chí STREAM

Dự án Thí điểm Bảo tồn biển Hòn Mun với việc Quản lý Nguồn lợi trên cơ sở Cộng đồng

Nguyễn Thị Hải Yến và Bernard Adrien

Đặc điểm của dân cư khu bảo tồn biển Hòn Mun

6 khóm đảo của khu bảo tồn biển Hòn Mun có khoảng 1000 hộ với 5000 dân cư trú, tỷ lệ nam nữ tương đối ngang nhau. Cư dân ở đây phân bố không đồng đều, số lượng hộ trên mỗi khóm dao động từ 32 đến 500.. Với 80% chủ hộ là ngư dân, hoạt động kinh tế hộ chủ yếu là đánh bắt cá. Hầu hết các hộ không có nghề phụ, và bởi vậy đời sống gặp rất nhiều khó khăn. Nghề nuôi thủy sản đã phát triển rất mạnh ở đây trong vòng ba năm qua, và hiện đang được 30% số hộ triển khai áp dụng. Phần lớn người dân các khóm đảo của khu bảo tồn tự đánh giá tiềm lực kinh tế của gia đình mình ở mức độ “trung bình”. Mức đói nghèo ở mỗi khóm cũng khác nhau, dao động từ 10% đến 50% tổng dân số khóm.

Về trình độ học vấn, nhìn chung hầu hết những người ở độ tuổi trưởng thành mới hoàn thành chương trình phổ cập. Tỷ lệ biết chữ khá thấp, nhưng ở phụ nữ lại cao hơn nam giới. Khá nhiều trẻ em không được đến trường. Bữa ăn hàng ngày trong gia đình cũng phản ánh những nét đặc thù của khóm đảo: phần nhiều là cá, ít sản phẩm nông nghiệp.

Gần một nửa số gia đình ở đây sống trong những ngôi nhà dựng sơ sài, tạm bợ, số còn lại có điều kiện ăn ở khá hơn. Nhiều hộ có máy và khoảng 50% đã sắm được máy thu hình. Vào mùa khô, bà con phải mua nước ngọt được vận chuyển từ đất liền đến đảo để sinh hoạt.



Ảnh: Trẻ em hào hứng tham gia các hoạt động bảo tồn

Các hoạt động kinh tế chủ yếu

Thu nhập bình quân đầu người năm 2001 của địa phương đạt 5.740.000 đồng (tức khoảng 478.000 đồng mỗi tháng), thu nhập bình quân trên mức sống đạt 3.680.000 đồng (tức khoảng 306,000 đồng/tháng). Một nửa khoản thu được chi vào lương thực thực phẩm. Phần chi tiêu không dành cho tái sản xuất chiếm tới 36% thu nhập (tức là từ 16% đối với hộ nghèo đến 40% đối với hộ giàu).

Những người đánh bắt cá có thể được chia làm 2 loại: Chủ thuyền – những người thường được xếp vào loại “khá” hoặc “giàu”, và ngư dân (thủy thủ) - thường được xếp vào loại “nghèo”. Đánh bắt cá vào ban đêm sử dụng lưới cỡ lớn kết hợp ánh sáng – là phương thức phổ biến nhất, tiếp đó là nghề lặn (một số sử dụng hoá chất xi-a-nua) và câu mực. Sau khi trừ chi phí, mỗi chủ thuyền thu được từ 43.000 đến 340.000 đồng, và mỗi thủy thủ được trả từ 14.000 đến 66.000 đồng/ngày.

Trong nghề nuôi tôm hùm, mỗi gia đình làm nghề này thường có hai lồng, thu 17 triệu đồng sau 18 tháng nuôi. Nghề trồng trọt (như trồng cây ăn quả, sắn), chăn nuôi gia súc gia cầm (như lợn, vịt, gà) và buôn bán nhỏ đóng vai trò quan trọng trong một số khóm đảo.

Hiện đã có một số chương trình tín dụng của chính phủ được triển khai nhằm cấp vốn vay cho người dân địa phương thông qua các nhóm tín dụng. Khoảng 60% hộ dân thuộc khu vực bảo tồn đã nhận được nguồn vốn hỗ trợ này, với mức vay trung bình là 4,7 triệu đồng/hộ, chủ yếu dành cho nuôi trồng thủy sản. Tỷ lệ hoàn trả vốn đạt tương đối cao (96-97% tính đến giữa năm 2002).

Nhận thức của người dân các khóm đảo

Đối với các vấn đề môi trường

Các khóm đảo đã xác định được 3 vấn đề môi trường quan trọng: nguồn lợi cá biển đã suy kiệt nhanh chóng trong vòng 10-15 năm qua; các rạn san hô bị huỷ hoại nghiêm trọng; và nạn ô nhiễm môi trường.

Người dân đã nhận thấy sự suy giảm nguồn lợi cá biển là hậu quả của khai thác quá mức (do sử dụng ngày càng nhiều các tàu thuyền và ngư cụ đánh bắt với cường lực ngày càng lớn, và do sức ép từ tăng dân số), cùng với các kỹ thuật khai thác bất hợp pháp mang tính hủy diệt (như lưới rê, lưới sử dụng đèn có cường độ ánh sáng mạnh, xi-a-nua và chất nổ). Để giải quyết các hậu quả

đó, người dân các đảo đề xuất một loạt biện pháp, bao gồm việc phân chia khu bảo tồn và trao quyền quản lý tương ứng cho từng địa bàn, đảm bảo thực thi các quy định hiện hành của quốc gia nhằm chống nạn khai thác bừa bãi, xây dựng các quy định mới về phân vùng quản lý, tăng cường hiệu quả hoạt động của các cơ quan hữu quan và sự tham gia tích cực của nhân dân vào việc bảo đảm thực thi pháp luật; tuyên truyền giáo dục trong nhân dân, đặc biệt là chú trọng đến vấn đề môi trường; và triển khai các chương trình tín dụng, các hoạt động tạo thu nhập.

Những người dân ở đây cũng đã xác định những nguyên nhân chính làm huỷ hoại rạn san hô là do thả neo tàu thuyền (du lịch hoặc đánh cá), đánh bắt cá bằng lưới, xi-a-nua và chất nổ ở khu vực có san hô. Họ cũng đề xuất giải pháp làm phao ..., phổ biến cách thức sử dụng phao đúng quy cách trên cơ sở có sự tham gia của người dân.

Người dân địa phương đã không gặp mấy khó khăn để chỉ ra rằng bên cạnh các nguồn gây ô nhiễm khác, chính khóm đảo của mình cũng làm cho tình hình trầm trọng thêm, do xả rác, chất bài tiết, dầu mỡ đã qua sử dụng và các chất thải khác từ nuôi trồng thủy sản vào môi trường một cách bừa bãi. Các giải pháp được đề xuất bao gồm việc thiết lập một hệ thống quản lý chất thải, phát động chiến dịch tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao ý thức cho người dân, giải quyết vấn đề dầu mỡ đã qua sử dụng; cuối cùng là xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản cho khu bảo tồn.

Đối với các vấn đề xã hội

Trong suốt quá trình Đánh giá Nông thôn có sự Tham gia Cộng đồng (PRA), dân cư các khóm đảo đã cùng nhau xác định các thể chế xã hội và cơ sở hạ tầng (chủ yếu là hệ thống điện, nước) cần được cải thiện, cũng như vấn đề phụ nữ thiếu việc làm. Một phát hiện từ PRA đã cho thấy phụ nữ ở một số khóm dành khoảng 70% thời giờ của mình cho các hoạt động tạo thu nhập.

Nguyện vọng của cộng đồng về phát triển kinh tế - xã hội địa phương

Nguyện vọng của các cộng đồng thể hiện sự nhìn nhận của bà con đối với các hoạt động kinh tế mà hiện nay đang được coi là hấp dẫn và có hiệu quả cao (chủ yếu là nghề nuôi tôm hùm), cũng như đối với hình thức phân công lao động theo giới. Theo ý kiến của cả 2 giới nam và nữ, nuôi trồng thủy sản cho đến nay vẫn là một hoạt động cần ưu tiên phát triển ở khu bảo tồn. Ở một mức độ thấp hơn, nghề khai thác hải sản và chăn nuôi gia súc gia cầm chiếm ở vị trí ưu tiên tiếp theo.

Nguyễn Thị Hải Yến và Bernard Adrien là các chuyên gia quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng của Dự án Khu Bảo tồn Biển Hòn Mun của Quỹ Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN) tại Nha Trang (Khánh Hoà). Độc giả có thể liên lạc với các tác giả theo địa chỉ thư điện tử <community@honmunmpa.org.vn>.



Ảnh: Người dân trao đổi và đề xuất phương án hoạt động trong tương lai

Kinh nghiệm nghiên cứu có sự tham gia cộng đồng ở đầm phá Tam Giang (Thừa Thiên – Huế)

Tôn Thất Chất

Đôi nét về vùng đầm phá Tam Giang

Phá Tam Giang thuộc tỉnh Thừa Thiên – Huế có diện tích khoảng 22.000 ha, với chiều dài trên 60 km, phía đông thông ra biển qua hai cửa Thuận An và Tử Hiền, phía tây là ruộng lúa và các cửa sông. Với hình dạng đặc biệt như vậy, hệ sinh thái nước lợ ở phá Tam Giang được đặc trưng bởi hệ nguồn lợi phong phú, nuôi sống cộng đồng đánh bắt cá đồng đảo cư trú trên các thuyền bè và làng xóm xung quanh.

Nguồn nước ngọt và mặn đổ vào phá nước nông này với những lưu lượng khác nhau tạo ra sự thay đổi về độ mặn mang tính chu kỳ theo mùa. Đáy phá tương đối bằng phẳng, ở độ sâu phổ biến khoảng 2m, trừ một số đường kinh sâu khoảng 3-4 m, và cá biệt ở cửa Thuận An lên đến 7m. Với điều kiện thuận lợi như vậy, diện tích ao nuôi thủy sản đã tăng lên nhanh chóng trong vòng 6 năm qua. Hiện tại, hầu hết các khu vực nước nông quanh phá đã được chuyển sang nuôi các loài thủy sản. Chính quyền địa phương coi nuôi trồng thủy sản là một giải pháp thay thế quan trọng nhằm nâng cao mức thu nhập của ngư dân và giảm thiểu áp lực từ đánh bắt lên nguồn lợi. Tuy nhiên, sự phát triển quá nóng của nghề nuôi thủy sản cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường tự nhiên và xã hội ở đây.



Ảnh: Phá Tam Giang và các địa điểm nghiên cứu của dự án

Dự án

Trong giai đoạn đầu tiên (1995-2001), dự án Quản lý Nguồn lợi Sinh vật Đầm phá Tam Giang nhận được sự tài trợ của Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Quốc tế (IDRC) và thực hiện bởi Đại học Nông Lâm Huế, Đại học Khoa học Huế, và Sở Thủy sản tỉnh Thừa Thiên – Huế. Từ tháng 12/2002, dự án chuyển sang giai đoạn mở rộng, với tên gọi mới “Quản lý Nguồn lợi Ven biển Dựa vào Cộng đồng ở miền Trung Việt Nam”, tiếp tục được IDRC hỗ trợ về tài chính, và dự kiến sẽ kết thúc vào tháng 12/2005. Các cơ quan thực hiện trong giai đoạn 2 bao gồm Đại học Nông Lâm Huế, Đại học Khoa học Huế, Đại học Thủy sản Nha Trang, và Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 3 (Nha Trang).

Nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng trên vùng đầm phá Tam Giang

Nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng (sau đây viết tắt là NCCSTGCD) bao hàm sự tham gia của người dân địa phương trong suốt quá trình: tìm hiểu hiện trạng, xác định các vấn đề gây khó khăn, thảo luận về các giải pháp thay thế, lựa chọn phương án phù hợp, thiết kế và thực thi các hoạt động, đánh giá và phổ biến các kết quả đạt được. NCCSTGCD cũng được sử dụng để tìm hiểu hệ sinh thái tự nhiên xung quanh các cộng đồng sinh sống ở khu vực phá

Tam Giang, đồng thời nghiên cứu những đặc điểm về ứng xử và hoạt động của cộng đồng, trong đó có các vấn đề sinh kế, kế hoạch nuôi trồng thủy sản vùng phá, cấm đánh bắt cá dùng xung điện, và các biện pháp mới để quản lý đường thủy đạo có hiệu quả. Theo hướng đi này, có thể nghiên cứu ứng dụng và xây dựng mô hình (như đa dạng hóa hoạt động sống, phục hồi một số ngành nghề cũ đã bị mai một: cây thuốc lá, cây ớt...; trồng mới một số cây có giá trị kinh tế như cây lạc, cây đậu xanh; phát triển mới một số ngành nghề như nuôi cá lồng và cá lúa ở Quảng Thái).

Phương pháp nghiên cứu có sự tham gia cộng đồng đã cho phép dự án giải quyết những vấn đề bức xúc của cộng đồng địa phương trong dự án đầm phá Tam Giang, chẳng hạn như vấn đề cạnh tranh trong sử dụng nguồn tài nguyên, quy hoạch nuôi trồng thủy sản và “bùng nổ” nuôi trồng thủy sản, nhân rộng các kết quả dự án và nguồn đầu tư.

Lợi ích của NCCSTGCD

NCCSTGCD giúp sử dụng kiến thức của người dân, vận động họ cùng tham gia giải quyết những vấn đề của chính họ thông qua việc đóng góp những ý kiến riêng của mình vào quản lý cộng đồng. NCCSTGCD cũng giúp tiếp cận các nhóm có dân trí thấp hoặc thường bị bỏ qua (ví dụ như phụ nữ, người nghèo, người ngụ cư...).

Mặt khác, NCCSTGCD tạo cơ hội để người dân địa phương và “người bên ngoài” làm việc với nhau. Điều này giúp nâng cao năng lực cho các cộng đồng, cán bộ địa phương, và kể cả các nhà nghiên cứu. Với nhiều đối tác khác nhau cùng tham gia nghiên cứu, những kết quả đạt được trở nên toàn diện hơn, vì dựa trên cơ sở của quá trình nghiên cứu liên ngành, từ đó có thể tạo ra vai trò bình đẳng cho tất cả những người cùng tham gia thảo luận và thực hiện hành động. Ngoài ra, NCCSTGCD cũng giúp cho các cán bộ địa phương nhận thức đúng đắn về nhu cầu của người dân, làm tăng tính khả thi và thực tế của các hoạt động đề xuất và giúp mở rộng tầm nhìn về quản lý tài nguyên.

Những khó khăn

Thời gian ban đầu, những người dân trong khu vực dự án cho rằng đây là một dự án tài trợ chứ không chỉ đơn thuần làm công việc nghiên cứu, nên họ nảy sinh tâm lý chờ đợi được hỗ trợ về mặt tài chính. Các cán bộ, nhân viên dự án thấy cần thiết phải giải thích mục tiêu của dự án cho các thành viên cộng đồng được biết. Ngoài ra, các vấn đề khó khăn khác là:

- Địa phương chưa quen với nghiên cứu tham gia
- Thiếu kinh nghiệm và mô hình
- Nghiên cứu tham gia chưa được chính thức hóa trong quản lý và đánh giá công trình
- Cần nhiều nỗ lực ban đầu để tạo mối quan hệ với người dân cộng đồng
- Có trả lời khác nhau cho cùng một câu hỏi
- Nhà nghiên cứu phải có các kỹ năng mới
- Số liệu định lượng có thể không chính xác

Bài học về phổ biến kết quả nghiên cứu

Các kết quả từ NCCSTGCD có thể được phổ biến qua các hội nghị, hội thảo ở tất cả các cấp: các nhóm cộng đồng, thôn xóm, xã, huyện, tỉnh, toàn quốc, và cũng có thể phổ biến đến các nhóm nghiên cứu khác có liên quan; cũng có thể phổ biến bằng các phương tiện truyền thông như đài, báo, xuất bản tài liệu, lồng ghép kiến thức trong giảng dạy và tập huấn kỹ thuật. Chẳng hạn, để phổ biến kết quả việc quản lý sức khỏe cá nuôi lồng ở cấp cộng đồng nhỏ (cấp trực tiếp tham gia thực tiễn sản xuất), thông tin được chọn là các bản đồ, sơ đồ biểu bảng so sánh... đơn giản, dễ hiểu và chú trọng. Thông tin về vùng nuôi cá có thể được người dân vẽ lên bản đồ, sau đó bản đồ có thể treo tại UBND xã và tại thôn để chính quyền địa phương và người dân sử dụng trong việc quy hoạch.

Khi phổ biến, chúng ta cần chú ý đến phương pháp, chú trọng đến thông tin phản hồi và các thông tin khác có liên quan để kịp thời điều chỉnh kết quả nghiên cứu. Trong xây dựng và quảng bá mô hình, chính những hộ và địa phương được chọn thử nghiệm là những đối tượng thực hiện việc quảng bá mô hình tốt nhất.

Tôn Thất Chất hiện là Chủ nhiệm Khoa Thủy sản, Đại học Nông Lâm Huế. Địa chỉ thư điện tử của tác giả: <lagunhue@dng.vnn.vn>.

Kinh nghiệm và lợi ích từ việc phân tích sinh kế

Michael Reynaldo, Orlando Arciaga, Fernando Gervacio và Catherine Demesa

Nhận định từ thất bại của một dự án phát triển kinh tế gia đình

“Tôi là ngư dân, không phải là người buôn bán,” Jesem Gabatin đã nói như vậy khi giải thích vì sao dự án chế biến thịt của tổ chức nơi ông làm việc bị sụp đổ. Là chủ tịch hội ngư dân của làng, thất bại của dự án sinh kế này đã đè nặng thêm trên đôi vai của ông. Câu chuyện của ông không phải là trường hợp duy nhất. Theo kết quả nghiên cứu của Hiệp hội Haribon năm 2002, ở 55 địa điểm khác cùng tham gia thực hiện chương trình Quản lý nguồn lợi ven biển dựa vào cộng đồng (viết tắt là quy trình CBCRM), hàng loạt dự án tạo thu nhập cho người dân đã phải nếm mùi thất bại. 53 trong số 55 địa điểm nói trên đã triển khai hợp phần phát triển sinh kế, trong đó bao gồm cả việc xây dựng năng lực. Ý tưởng này được đưa ra nhằm tăng thu nhập của hộ gia đình, bảo đảm an ninh lương thực, và làm giảm áp lực từ đánh bắt để nguồn lợi có thể khôi phục và phát triển.

Tuy nhiên, phần lớn các tổ chức đều bị rơi vào cái bẫy là quá tập trung vào các dự án tạo thu nhập cho ngư dân mà bỏ qua việc quản lý nguồn lợi và tổ chức cộng đồng. Ngư dân cũng bị buộc phải sinh sống theo cách mà họ không mong muốn, không hứng thú và không có khả năng. Hơn nữa, các dự án này thường không được triển khai ở quy mô lớn để định hướng cho ngư dân chuyển từ khai thác sang làm nghề khác. Các yếu tố này là nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của các đơn vị kinh doanh nhỏ lẻ.

Trong những năm gần đây, các tổ chức đã cố gắng tìm hiểu mối quan hệ đa chiều và phức tạp giữa môi trường thực thể và môi trường xã hội, đặc biệt là tìm hiểu tình trạng bấp bênh trong đời sống của người dân khi các quyết định về chiến lược sinh kế liên quan được đưa ra. Dựa vào các phương pháp tham gia cộng đồng là chủ yếu, những người tham gia công tác quản lý vùng ven biển đã có sự hiểu biết sâu sắc hơn về các nhân tố khác nhau tác động tới cuộc sống của người dân, và cả về những giải pháp sinh kế sẵn có dành cho họ.

Hiệp hội Haribon – một tổ chức phi chính phủ của Phi-lip-pin – đã thu lượm được những kinh nghiệm nhất định trong thời gian làm việc với các cộng đồng ven biển ở Vịnh Lingayen nhằm xây dựng những cơ chế và biện pháp giúp huy động sự tham gia cộng đồng để cải thiện sinh kế ven biển, đi đôi với hoạt động giám sát và đánh giá. Haribon cũng đã nhận thấy được những giá trị của công việc phân tích sinh kế, và điều đó đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong chương trình hoạt động của tổ chức này.

Học hỏi từ kinh nghiệm

Năm 1995, sáng kiến quản lý nguồn lợi ven biển dựa vào cộng đồng đã được thực hiện ở Bolinao, Pangasinan ở miền bắc Philippines trong khuôn khổ hợp tác giữa Haribon với hai viện nghiên cứu và được sự tài trợ của Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Quốc tế (IDRC). Công tác giáo dục người dân về môi trường, vận động và xây dựng tổ nhóm trong cộng đồng, đã giúp hình thành nên 5 tổ chức quần chúng (PO) vào cuối giai đoạn 1 (năm 1997). Mặc dù có những thành công nhất định trong việc góp phần đẩy nhanh quá trình thông qua kế hoạch phát triển dải ven bờ và đảm bảo sự hỗ trợ về tài chính của chính phủ dành cho các dự án bộ phận, nhưng những người thực hiện sáng kiến cũng gặp phải những vấn đề về mặt tổ chức gây ảnh hưởng đến hoạt động của mình.

Vấn đề gây trở ngại lớn nhất dẫn đến hiệu quả hoạt động thấp nằm trong chính cách thức làm việc của các dự án về sinh kế. Các dự án này đã nhận thấy rằng mức độ tham gia của người dân ảnh hưởng trực tiếp đến sự thành công hay thất bại của mỗi dự án, và quá trình cải thiện sinh kế cần được tiến hành ở ngay cấp độ quản lý cơ sở hơn là thông qua các hợp tác xã được thành lập theo đúng thủ tục.

Rút kinh nghiệm từ giai đoạn 1, Haribon cùng với các cộng đồng cố gắng tìm hiểu sâu hơn về hiện trạng để từ đó xác lập những chiến lược tác động phù hợp. Các cộng đồng đã tìm hiểu về nguồn lực và các phương thức sản xuất phục vụ nhu cầu tối thiểu ở cấp hộ gia đình, cùng với những mối quan hệ theo chiều ngang và chiều dọc cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu về sinh kế bền vững và quản lý nguồn lợi thủy sản. Họ cũng đi sâu làm rõ những yếu tố về kinh tế, văn hoá, xã hội cần được tính đến khi lựa chọn phương pháp quản lý nguồn lợi, trong đó bao hàm cả việc xác định trình độ tổ chức phù hợp với việc quản lý có hiệu quả đối với các hoạt động sinh kế, quản lý nguồn lợi và vận động xây dựng chính sách.

Trong 3 năm qua, nhiều nỗ lực đã được dành cho việc nâng cao tính bền vững trong phát triển cộng đồng, thông qua các phương thức xây dựng tổ nhóm và các hoạt động sinh kế hợp lý. Việc huy động các đơn vị quản lý thích hợp, xây dựng những tiêu chí cần thiết để lựa chọn và thực hiện các hoạt động sinh kế, tăng cường năng lực cho cá nhân và nhóm,

cũng như các cơ chế duy trì hoạt động đã được tiến hành. Ngoài ra, những người lãnh đạo của cộng đồng cũng được bồi dưỡng để trở thành những “nhà khoa học thôn bản” – với vai trò tập hợp và phân tích những thông tin về các hoạt động sinh kế đang diễn ra, cũng như về tình hình kinh tế - văn hoá – xã hội của địa phương. Dần dần, những nhà lãnh đạo này sẽ trở thành người xây dựng tổ nhóm cộng đồng ở địa phương – đối tác của Haribon.

Nhờ những việc làm đó, một mô hình phát triển sinh kế đã được hình thành bởi chính những ngư dân làng Victory. Mô hình này được đặt tên là Phát triển nghề nuôi thủy sản tổng hợp và bền vững, với mục tiêu nối kết các dự án sinh kế trên đất liền và trên biển trong các sáng kiến quản lý nguồn lợi bền vững. Cộng đồng ngư dân ở đây cũng đang quản lý một quỹ tín thác về môi trường, cho phép họ tiếp tục thực hiện được lâu dài chương trình quản lý nguồn lợi trong một môi trường pháp lý thuận lợi.

Lợi ích của việc phân tích sinh kế

Từ kinh nghiệm tích lũy được của Haribon và các cộng đồng đối tác, phân tích sinh kế trước hết góp phần làm rõ cách thức nhìn nhận của cộng đồng về vấn đề nghèo đói cũng như những nguyên nhân của nó; mặt khác hướng dẫn họ thiết kế, thực hiện và đánh giá chất lượng chương trình. Việc sử dụng những kiến thức bản địa giúp cung cấp một tầm nhìn bao quát và thực tế hơn về những cơ hội tạo ra những tác động phù hợp với sinh kế của người dân, đồng thời đặt người dân và những vấn đề quan tâm mà họ quan tâm nhất vào trọng tâm phân tích và xác định mục tiêu hoạt động. Đặc biệt là, phân tích sinh kế đã làm nổi lên những yếu tố sau đây của một sáng kiến về sinh kế có khả năng được đón nhận rộng rãi:

Xem xét bối cảnh và các mối quan hệ: Giúp “cơ cấu lại” các yếu tố (cả yếu tố cản trở và yếu tố kích thích), mặt khác hiểu được các yếu tố đó có quan hệ với nhau như thế nào.

Xác định tình “phù hợp” hoặc “mâu thuẫn” của các chiến lược về sinh kế: Nêu lên được các khuyến nghị nhằm nâng cao tính tương thích của một sáng kiến mới và những vấn đề quan tâm hàng đầu của người dân về sinh kế, hoặc giải quyết mâu thuẫn giữa chúng. Nó cũng thúc đẩy quá trình tìm hiểu và học tập để ủng hộ những mô hình tích cực và hạn chế những nhân tố tiêu cực.

Khuyến khích sự đổi mới: Khuyến khích người sử dụng nhận biết và chủ động kết hợp hoặc thay thế những “tài sản” hoặc “nguồn vốn” sẵn có để đạt kết quả mong muốn.

Phát huy các ý tưởng nhằm cải tiến mô hình thiết kế các dự án: Cung cấp những phương pháp hữu ích để miêu tả và phân tích các hệ thống sinh kế của hộ gia đình và cộng đồng vùng duyên hải, giúp hiểu được các chiến lược mà cộng đồng đã chấp nhận áp dụng để đạt được những mục tiêu của mình, cũng như trong việc hoạch định các chiến lược sinh kế mở rộng.

Thu hẹp các khoảng cách trong mối liên hệ vi mô-vĩ mô: Nêu bật tầm quan trọng của chính sách vĩ mô và tác động của các chính sách này đối với những lựa chọn sinh kế của cộng đồng; nhấn mạnh yêu cầu phải xây dựng và hoạch định chính sách ở cấp cao hơn trên cơ sở những bài học và nhận định được cấp địa phương tổng hợp.

Nhấn mạnh mối quan hệ giữa sinh kế và quản lý nguồn lợi: Nhấn mạnh yêu cầu quản lý nguồn lợi đi đôi với cung cấp cơ hội sinh kế cho cư dân ven biển, hơn là tập trung vào các dự án về sinh kế thay thế không được chuẩn bị kỹ càng. Quản lý nguồn lợi không chỉ là việc phát triển nguồn lợi sinh vật hay nguồn lợi tự nhiên, mà còn cần hướng đến sinh kế bền vững. Đại dương có ý nghĩa sống còn đối với sự tồn tại của cộng đồng xung quanh nó và phải là một phần không thể thiếu trong quan điểm của họ về sinh kế bền vững.

Tài liệu tham khảo

Haribon Foundation, 2002. *Community-based Mechanisms and Methods for Coastal Livelihood Development, Monitoring and Evaluation Summary Report from Year 1999-2001*. Pangasinan, Philippines: Haribon Foundation.

Michael Reynaldo là Điều phối viên của Mạng lưới Nghiên cứu và Học tập về Quản lý Nguồn lợi Ven biển Dựa vào Cộng đồng (LeARN - CBCRM Learning and Research Network), trực thuộc Trung tâm Tư liệu CBCRM, thành phố Quezon, Phi-lip-pin. Địa chỉ thư điện tử: <mikereynaldo@cbrmllearning.org>.

Orlando Arciaga, Fernando Gervacio và Catherine Demesa là thành viên nhóm nghiên cứu Quản lý Nguồn lợi Ven biển Dựa vào Cộng đồng (CBCRM Team), Hiệp hội Haribon, Bolinao, Pangasinan, Phi-lip-pin. Địa chỉ thư điện tử chung của nhóm là <science@haribon.org.ph>.

Bài học kinh nghiệm từ việc thực hiện PRA trong phân tích sinh kế

Nguyễn Thị Thủy

PRA ở Việt Nam

Đánh giá Nông thôn có sự Tham gia của Người dân (PRA) là một phương pháp tiếp cận nhằm tìm hiểu sinh kế của các cộng đồng, và bắt đầu được sử dụng rộng rãi trong các chương trình, dự án phát triển ở Việt Nam. Một trong những thế mạnh của phương pháp này là nó tạo điều kiện để người dân tham gia vào các quá trình nghiên cứu, chia sẻ thông tin và nhận thức và nhờ đó phát huy dân chủ ở cơ sở. Thông qua việc tham gia vào quá trình ngay từ ban đầu, mà những người sử dụng PRA có cơ hội học hỏi về các phương pháp tiếp cận và công cụ mới. PRA cũng tạo điều kiện để những người tham gia hiểu được rõ hơn về môi trường sống và làm việc của mình, xác định những vấn đề mà cộng đồng gặp phải, và giúp người dân tự tìm ra những giải pháp thông qua các dự án cụ thể để đáp ứng nhu cầu của cộng đồng mình.

Trong tương lai, người dân sẽ có thể tham gia một cách có hiệu quả hơn vào việc thực thi và kiểm tra giám sát các dự án. Bởi vậy, các dự án phát triển nếu muốn thành công thì trước hết phải làm tốt PRA. Tuy nhiên, phân tích sinh kế có sự tham gia của người dân chỉ được phổ biến trong vài năm trở lại đây trong phạm vi một số cơ quan, tổ chức ở Việt Nam, do đó có rất nhiều cơ hội để rút ra những bài học bổ ích.

Triển khai thực hiện PRA

Khi lập kế hoạch và chuẩn bị tiến hành xây dựng năng lực hoặc tổ chức các khoá đào tạo PRA, cần xác định mục tiêu cụ thể, thiết kế chương trình hoạt động và phương pháp phù hợp, tính toán khung thời gian trước khi thực hiện và trong suốt quá trình nghiên cứu. Khi lựa chọn các thành viên nhóm PRA, phải đảm bảo số lượng người tham gia cần thiết. Khi đã lựa chọn xong, có thể mời những chuyên gia có kinh nghiệm về phân tích sinh kế làm việc với nhóm để hoàn thành các công việc đề ra. Cần chú ý rằng thời gian và địa điểm thực hiện PRA phải phù hợp với cộng đồng, và tốt nhất là tiến hành vào thời gian “rảnh rỗi” của nông dân.

Việc thảo luận với nông dân phải được định hướng sao cho

kết quả đạt được phải là hệ thống các tư liệu thực tế và hiểu biết ban đầu về những quan điểm của cộng đồng. Nhóm PRA cần dành thời gian tìm hiểu về phong tục tập quán của địa phương, mặt khác cần tạo điều kiện cho nông dân nâng cao hiểu biết về mục đích và diễn biến quá trình PRA bằng những giải thích cặn kẽ để cộng đồng có thể tham gia một cách hiệu quả và cung cấp những thông tin cần thiết. Nhóm PRA cũng có thể hướng dẫn nông dân tự nghiên cứu và tận dụng các cơ hội học hỏi, thực hành những công cụ PRA trước khi bắt đầu công việc.

PRA cần được thực hiện ở 2-3 địa điểm. Cần chú ý đến chính xác của những thông tin, dữ liệu thu thập được, kể cả khi công việc nghiên cứu diễn ra đồng thời ở tất cả các địa điểm, hay khi diễn ra tuần tự từ địa điểm này sang địa điểm khác. Nếu phải chia thành các nhóm nhỏ hơn để làm PRA cùng một lúc, thì ở mỗi nhóm bộ phận nên bố trí các



Ảnh: Lập sa bàn mô hình làng bản

thành viên có hiểu biết và kinh nghiệm sử dụng những công cụ PRA. Trưởng nhóm nên theo dõi quá trình thực hiện và các vấn đề nảy sinh, đưa ra khuyến nghị và điều chỉnh cần thiết. Thời gian nghiên cứu không được quá ngắn, để đảm bảo thu thập và kiểm tra thông tin, nhưng cũng không được quá dài vì một số thành viên nhóm có thể sẽ không tham gia được toàn bộ quá trình mà còn phải làm các công việc khác.

Chúng ta cũng cần dành nhiều công sức cho thiết kế chương trình và lựa chọn công cụ PRA. Điều quan trọng là phải duy trì sự tham gia của cộng đồng. Các thông tin, số liệu thu thập ở cộng đồng cần được kiểm tra ngay tại chỗ để đảm bảo tính chính xác. Sau khi làm việc với cộng đồng, nhóm PRA cần duy trì liên hệ và thông tin cho nông dân biết về các kết quả nghiên cứu.



Ảnh: Vẽ sơ đồ Venn

Lợi ích và triển vọng của phương pháp PRA

Mặc dù còn khá mới mẻ ở Việt Nam, nhưng việc sử dụng phương pháp PRA có những triển vọng rất tích cực. Một số cơ quan nhà nước tham gia các chương trình xóa đói giảm nghèo ở cơ sở đã bắt đầu áp dụng phương pháp này. Nghị định gần đây của Chính phủ về tăng cường dân chủ ở cơ sở cũng nhấn mạnh đến các phương pháp tham gia cộng đồng nhằm thu được những thông tin giúp hiểu biết sâu hơn và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các cộng đồng dân nghèo.

Công việc do dự án SUMA tiến hành cũng đạt được hiệu quả tốt nhờ áp dụng PRA trong việc lập kế hoạch phù hợp với các chương trình khác ở cộng đồng và xây dựng mối quan hệ với người dân địa phương. Kinh nghiệm cho thấy, phương pháp

PRA sẽ phát huy hiệu quả cao nhất nếu được tất cả các cơ quan, tổ chức và cá nhân hữu quan – từ các cán bộ kỹ thuật, cán bộ phát triển cộng đồng đến các đối tác – chú trọng nắm bắt và vận dụng.



Đánh giá nhu cầu

Nguyễn Thị Thủy là chuyên gia kinh tế - xã hội của Dự án Hỗ trợ Nuôi trồng Thủy sản nước mặn - lợ (SUMA) thuộc Chương trình Hỗ trợ Ngành Thủy sản (FSPP) do Cơ quan Phát triển Quốc tế Đan Mạch (DANIDA) tài trợ. Văn phòng dự án SUMA đặt tại Bộ Thủy sản (10 Nguyễn Công Hoan, Hà Nội). Địa chỉ thư điện tử của tác giả: <ntthuy.suma@fsps.com.vn>.

Các bài học rút ra từ phân tích sinh kế và PRA tại khu bảo tồn biển Rạn Trào

TS. Nguyễn Việt Vĩnh

Công tác quản lý ở địa phương với vấn đề sinh kế cộng đồng

Văn phòng Liên minh Sinh vật Biển Quốc tế (IMA) tại Việt Nam đang hỗ trợ việc thiết lập Khu bảo tồn biển Rạn Trào do địa phương quản lý tại xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà. Mục tiêu của dự án là hỗ trợ người dân địa phương tự quản lý và bảo vệ nguồn lợi ven bờ của họ, áp dụng các phương thức khai thác và nuôi trồng bền vững, nhằm phát triển và cải thiện đời sống.

Là một tổ chức hoạt động trên lĩnh vực bảo tồn biển, IMA luôn coi trọng và đặt người dân vào vị trí trung tâm của mọi nỗ lực bảo tồn, mặt khác IMA cũng hiểu rằng dự án chỉ có thể thành công nếu người dân có được những cơ hội phát triển kinh tế - xã hội. Thông qua các hoạt động nâng cao nhận thức và thực hiện đánh giá nông thôn có sự tham gia cộng đồng (PRA), người dân địa phương đã nhận thấy ảnh hưởng tích cực của việc bảo tồn biển đối với cuộc sống của họ, nhất là các hoạt động về đánh bắt và nuôi trồng. Bởi vậy, chính bản thân cộng đồng đã đề nghị thiết lập khu bảo tồn, mặc dù biết rằng điều đó sẽ gây tác động phân nào đến sinh kế địa phương, đặc biệt là đối với những người đánh bắt ven bờ.

Hiện tại khu vực dự án đang phải đối mặt với nhiều vấn đề:

- Nghề nuôi biển có những biểu hiện không bền vững, đặc biệt là nghề nuôi tôm hùm lồng, sẽ ảnh hưởng đến việc làm của khoảng 500 hộ gia đình, đe dọa cuộc sống của gần một vạn người dân địa phương.
- Nguồn lợi ven bờ giảm, nghề đánh cá ngày càng khó khăn.
- Vùng đất ướt sử dụng thiếu khoa học làm mất đi nhiều cơ hội kiếm sống cho người dân địa phương.
- Còn nhiều người nghèo và nhu cầu việc làm tăng.

IMA với các hoạt động sinh kế

Các vấn đề sinh kế luôn gắn liền với việc tiếp cận với nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhưng cũng xuất phát từ hiện trạng kinh tế xã hội địa phương, nên cũng đòi hỏi những động thái hưởng ứng từ phía xã hội. Các hoạt động sinh kế (bao gồm cả PRA) cần phải mang định hướng con người và dựa vào cộng đồng. Một “sân chơi bình đẳng” cần phải được xây dựng để cho tất cả mọi người tham gia bằng hết khả năng của mình, và họ được hưởng những phần lợi ích công bằng. Người dân cần phải được tham gia ngay từ đầu và tất cả các giai đoạn của dự án, từ việc tìm hiểu và thảo luận các vấn đề, đến khâu thực hiện và đánh giá. Các giải pháp cần phải do chính nhân dân địa phương đề ra và quyết định.

Quan điểm của IMA về vấn đề sinh kế:

Duy trì sinh kế hiện tại: Khu bảo tồn biển Rạn Trào về mặt địa lý như một bức bình phong bảo vệ cho toàn bộ khu vực nuôi tôm hùm lồng thuộc xã Vạn Hưng, nếu không được bảo vệ tốt sẽ bị phá huỷ, khiến cho cuộc sống hàng vạn người dân địa phương sẽ gặp khó khăn.

Sửa đổi sinh kế theo hướng bền vững: Nghề nuôi tôm hùm lồng và ốc hương đang tiềm ẩn nhiều nguy cơ: Mật độ lồng nuôi quá cao, sử dụng thức ăn tươi, công nghệ nuôi chưa hợp lý. Những phát hiện và khuyến cáo từ việc nghiên cứu đánh giá tác động kinh tế xã hội và môi trường của nghề nuôi tôm hùm lồng được gửi ngược trở lại cho các cộng đồng và cán bộ địa phương, giúp họ nâng cao nhận thức về sự hài hoà cần có giữa nghề nuôi thủy sản và môi trường.

Tìm ra những giải pháp sinh kế thay thế mới và thân thiện với môi trường: Một diễn đàn sinh kế đã được mở để các nhóm “nguy cơ cao” với khả năng bị ảnh hưởng nhiều nhất từ khu bảo tồn, các nhóm ngư dân và phụ nữ nghèo thảo luận về các giải pháp sinh kế thân thiện với môi trường. Sau khi diễn đàn được mở, các giải pháp sinh kế phù hợp nhất (đòi hỏi ít vốn đầu tư và người nghèo có thể hưởng lợi trực tiếp) đã được lựa chọn để thực thi.

Các bài học

- Sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên và sinh kế tại các vùng nông thôn ven biển luôn là vấn đề khó và là nguyên nhân của những tranh chấp. Đây là vấn đề xã hội và chỉ có thể giải quyết nếu được toàn thể cộng đồng tham gia với sự điều phối của chính quyền địa phương.
- Mọi hoạt động và thông tin liên quan đến sinh kế phải minh bạch và được bàn bạc trực tiếp với dân; mọi giải pháp phải do dân lựa chọn. Các báo cáo cũng phải được cập nhật thường xuyên đến chính quyền địa phương các cấp giúp chỉ đạo và có được sự hỗ trợ kịp thời về chủ trương, chính sách.
- Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức phải được thực hiện thường xuyên, song song với các hoạt động của dự án.
- Người nghèo, phụ nữ và nhóm nguy cơ cao phải luôn được chú ý xếp vào các nhóm ưu tiên
- Cần phân tích tìm hiểu vấn đề *sinh kế bất ổn định*.

Thách thức

- Tiếp cận mở đối với tài nguyên biển dẫn đến khai thác quá mức và mâu thuẫn trong sử dụng nguồn lợi
- Nhìn chung nuôi trồng thủy sản đòi hỏi đầu tư lớn. Những người giàu luôn chiếm được nhiều diện tích và vị trí tốt, người nghèo phát triển sinh kế chậm nên gặp nhiều khó khăn và chịu ảnh hưởng tiêu cực của các hoạt động nuôi trồng trước đó.
- Nhà nước ta khuyến khích phát triển nuôi trồng, nhưng không có chế tài buộc người sản xuất đóng góp cho xử lý môi trường hay bảo vệ nó.
- Ít thông tin về thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm từ sinh kế thân thiện với môi trường, như rong sụn (*Kappaphucus alvarezii*), vẹm xanh, hàu... .
- Nhiều nhà quản lý chưa có đủ kiến thức về quản lý tổng hợp, chưa quan tâm đúng mức đến các vấn đề môi trường và nguồn lợi khiến các sinh kế cho cộng đồng địa phương không bền vững.
- Các tác động về môi trường của nuôi trồng thủy sản chưa được đánh giá đầy đủ.

TS. Nguyễn Việt Vinh hiện là Cố vấn Thủy sản của Văn phòng IMA Việt Nam (Hà Nội). Địa chỉ thư điện tử của tác giả: <nvvinh@marine.org>.

Sử dụng thông tin sau khi đánh giá đói nghèo có sự tham gia của người dân tỉnh Trà Vinh

Lê Quang Bình

Đánh giá nông thôn có sự tham gia cộng đồng (PPA) ở Trà Vinh

Tháng 4 năm 1999, tổ chức Oxfam Anh kết hợp với UBND tỉnh Trà Vinh và Ngân hàng Thế giới triển khai đợt đánh giá đói nghèo có sự tham gia cộng đồng (PPA) ở 2 huyện Duyên Hải và Châu Thành tỉnh Trà Vinh, nhằm tìm hiểu xem những người nghèo là ai, họ quan niệm thế nào là đói nghèo, những vấn đề ưu tiên của họ, và những thay đổi căn bản trong đời sống của người dân địa phương theo thời gian. Mục tiêu cuối cùng của PPA bao gồm:

- Gây ảnh hưởng đến các chính sách và chiến lược xoá đói giảm nghèo, đặc biệt là chương trình xoá đói giảm nghèo của chính phủ ở Trà Vinh và Việt Nam
- Nâng cao hiểu biết của Oxfam Anh về vấn đề đói nghèo cũng như sự chính xác của các phân tích đói nghèo ở Trà Vinh
- Nâng cao nhận thức của người dân cũng như cán bộ tỉnh Trà Vinh về các khía cạnh của đói nghèo cũng như các cách tiếp cận khác nhau trong việc xoá đói giảm nghèo
- Xây dựng các dự án xoá đói giảm nghèo cho các cộng đồng nghèo nhất ở Trà Vinh¹

Các phát hiện chính

Trong số những người nghèo ở Trà Vinh, 6 nhóm sau đây được xác định là khó khăn nhất:

- i. Người nghèo không đất, sống nhờ vào việc bán sức lao động, không có tư liệu sản xuất
- ii. Người nghèo Khor-me, với các vấn đề khó khăn như ngôn ngữ bất đồng, thiếu kỹ năng buôn bán và trao đổi hàng hoá.
- iii. Phụ nữ nghèo – nhất là những phụ nữ làm chủ hộ. Nhóm này thường được xếp vào loại “nghèo” hoặc “rất nghèo”, cuộc sống của họ phụ thuộc phần lớn vào những người hàng xóm hoặc bà con thân thích.
- iv. Người nghèo vùng sâu – với những trở ngại lớn nhất là thiếu thông tin và tiếp cận các nguồn lực
- v. Người nghèo mù chữ - đối tượng này thường khó tiếp xúc được với chính quyền (chẳng hạn như không thể đọc được các tài liệu hướng dẫn hoặc không thể điền vào đơn xin vay vốn).
- vi. Trẻ em nghèo – thường thất học do gia đình không đủ tiền trả học phí hoặc cần lao động để kiếm thêm thu nhập.

Các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến đói nghèo là: i) không có nhiều hoạt động tạo thu nhập, ii) không có khả năng tích lũy, iii) không có đất, iv) hoạt động nuôi tôm chứa đựng rất nhiều rủi ro². Ở cả 2 huyện trên, khả năng tạo thu nhập của người nghèo bị cản trở do thiếu một hệ thống khuyến nông đủ mạnh để hỗ trợ họ. Người nghèo cũng khó có điều kiện tham gia vào các khoá đào tạo, và nhiều ý kiến cho biết thường chỉ có những người “khá giả” mới được mời tham dự các lớp này (hơn thế, phụ nữ gần như phải đứng ngoài mà phần nhiều chỉ có nam giới được đi học. Về giáo dục, hầu hết trẻ em ở huyện Duyên Hải không tốt nghiệp nổi lớp 9 (cấp trung học cơ sở), mà chủ yếu chỉ học qua lớp 5 (cấp tiểu học).

Sử dụng các kết quả PPA

Ở cấp quốc gia, báo cáo “Đánh giá về nghèo khổ với sự tham gia của cộng đồng ở Trà Vinh” xuất bản tháng 11/1999, và được sử dụng làm tư liệu nguồn cho báo cáo “Việt Nam – Tấn công Đói nghèo”, do Nhóm Hành động chống Đói nghèo – liên minh giữa các cơ quan chính phủ, các nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam - ấn hành và được sử dụng làm một trong các tài liệu thảo luận tại *Hội nghị Nhóm Tư vấn cho Việt Nam* vào tháng 12/1999. Những vấn đề được nêu ra trong báo cáo cũng được đưa vào Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói Giảm nghèo (CPRGS) của quốc gia – một chương trình tổng thể bao gồm các mục tiêu chung, những sắp xếp về mặt tổ chức, các chính sách và giải pháp cho chiến lược 10 năm, kế hoạch 5 năm cũng như các kế hoạch hành động cụ thể. Văn kiện này cũng được sử dụng để điều phối các nguồn hỗ trợ, tài trợ từ những nhà tài trợ, tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ có liên quan đến phát triển kinh tế và xoá đói giảm nghèo. Đây là văn bản chính sách

¹ Mục tiêu này chưa được đề cập trong báo cáo “Đánh giá về nghèo khổ với sự tham gia của cộng đồng ở Trà Vinh”

² Xem bài viết về nghề nuôi tôm của tác giả Jesper Clausen trên tạp chí STREAM số 1, tập 1.

đầu tiên thể chế hoá mối quan hệ giữa xoá đói giảm nghèo và tăng trưởng, cũng như vạch ra chiến lược phát triển cụ thể. Hơn nữa, CPRGS cũng phản ánh sự hưởng ứng của Việt Nam đối với các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ do Liên Hiệp Quốc đề xướng.

Ở cấp tỉnh, các kết quả nghiên cứu PPA đã được trình bày trước UBND tỉnh và các ban ngành, giúp lãnh đạo tỉnh có được nhận thức sâu hơn về vấn đề đói nghèo, cũng như những nguyên nhân của nó nhìn từ một góc độ khác – những quan điểm và nguyện vọng của người nghèo. Rất nhiều trong số các kết quả này được Sở Lao động – Thương binh – Xã hội sử dụng để hoạch định các chương trình, dự án xoá đói giảm nghèo.

Những phát hiện từ PPA cũng được tổ chức OXFAM tích cực chia sẻ với các đối tác cùng xây dựng các chương trình hỗ trợ người nghèo, chẳng hạn như dự án “Khuyến nông cho người nghèo, phụ nữ và dân tộc Khơ-me” được thiết lập nhằm tạo điều kiện thuận lợi để các tầng lớp gặp nhiều khó khăn nhất có thể tiếp cận được với các dịch vụ khuyến nông có chất lượng. Nội dung dự án bao gồm:

- Xây dựng các nhóm nông dân ở cơ sở, chú trọng việc nâng cao vị trí, vai trò cho người dân. Một khi vai trò, vị trí của dân nghèo được nâng cao, họ có thể đưa ra yêu cầu được cung cấp những dịch vụ tốt hơn, không chỉ trong lĩnh vực khuyến nông mà cả về tài chính và thông tin thị trường.
- Xây dựng năng lực cho hệ thống khuyến nông, với trọng tâm là phi tập trung hoá các hoạt động cung cấp dịch vụ
- Đối thoại về chính sách giữa cấp tỉnh và cấp quốc gia, nhằm xúc tiến việc ban hành các chính sách khuyến nông chú trọng hơn đến người nghèo và vấn đề giới

Nhằm hỗ trợ cho dân nghèo thiếu đất, OXFAM Anh đã tài trợ cho Hội Nông dân Việt Nam tổ chức nghiên cứu chuyên sâu về tình hình thiếu đất và công tác thông tin, tuyên truyền về các vấn đề có liên quan. Việc làm này đã thu hút sự quan tâm của chính phủ: Hội Nông dân đã được mời tham gia vào nhóm công tác đặc biệt của Đảng và Chính phủ để rà soát hệ thống văn bản pháp luật về đất đai cũng như vấn đề thiếu đất.

OXFAM Anh sẽ tiếp tục triển khai các hoạt động theo hướng này, thông qua việc giúp đỡ các tỉnh tìm ra giải pháp phù hợp nhằm giải quyết vấn đề thiếu đất một cách thiết thực và lâu dài. Dự án “Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững phục vụ xoá đói giảm nghèo” đã được xây dựng nhằm hỗ trợ nông dân và ngư dân thiếu đất quản lý các khu vực ven biển và nâng cao thu nhập từ nuôi nhuyễn thể. Dự án này cũng chú ý vận động các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương phân bổ các nguồn tài nguyên sẵn có cho dân nghèo, và bảo đảm cho họ được tiếp cận các nguồn lợi tự nhiên chi phối cuộc sống của họ.

Bên cạnh đó, dự án “Giáo dục Tiểu học” của OXFAM Anh lại nhằm vào việc bảo đảm quyền được giáo dục cơ bản cho các học sinh nghèo, với các mục tiêu chiến lược sau đây:

- i. Xoá bỏ tình trạng phụ huynh nghèo phải đóng góp tài chính cho giáo dục tiểu học.
- ii. Phổ biến phương pháp “lấy trẻ em làm trung tâm” để nâng cao chất lượng đào tạo.
- iii. Cung cấp đủ những nguồn lực cần thiết cho giáo dục tiểu học theo chuẩn quốc gia;
- iv. Các gia đình và cộng đồng cùng tham gia vào việc ra quyết định trong lĩnh vực giáo dục.

Kết luận

Rõ ràng là các kết quả từ bất cứ hoạt động nghiên cứu hay đánh giá nào cũng có thể được sử dụng vào nhiều mục đích và ở nhiều cấp khác nhau. Chúng có thể được sử dụng trong việc vận động các cấp chính quyền đưa ra những chính sách mới có lợi cho người nghèo, phụ nữ và các nhóm dân tộc thiểu số. Chúng cũng có thể được sử dụng để nâng cao nhận thức của chính quyền địa phương về những nguyên nhân dẫn đến đói nghèo để từ đó thiết kế được những chương trình xoá đói giảm nghèo thiết thực hơn đối với dân nghèo. Các quá trình nghiên cứu và đánh giá cũng có thể làm tăng nhận thức của người nghèo về những nguyên nhân nghèo đói và giải pháp khắc phục phù hợp.

Từ công tác PPA ở Trà Vinh, OXFAM Anh đã lập một số dự án cụ thể nhằm xoá bỏ những nguyên nhân dẫn tới nghèo đói. Mỗi dự án đều chứa đựng nội dung hỗ trợ trực tiếp và sử dụng phương tiện truyền thông, vận động phục vụ cải cách chính sách và đổi mới phương thức làm việc. OXFAM Anh cũng vạch ra những chiến lược nhằm sử dụng các nguồn lực một cách hiệu quả, để nhờ đó, tiếng nói của những tầng lớp dân cư nghèo khổ nhất được lắng nghe và đáp ứng.

Lê Quang Bình là Cán bộ Chương trình OXFAM Anh, chuyên trách các hoạt động tại Trà Vinh. Địa chỉ thư điện tử của tác giả: <LQBinh@oxfam.org.uk>.

VÀI NÉT VỀ TẠP CHÍ STREAM

Tạp chí STREAM được xuất bản bởi:

Sáng kiến Hỗ trợ quản lý nguồn lợi thủy sản khu vực (STREAM)

Địa chỉ: STREAM Initiative

NACA Secretariat

Suraswadi Building

Department of Fisheries Compound

Kasesart University Campus

Ladyao, Jatujak, Bangkok 10903, Thailand

Ban biên tập

Graham Haylor, Giám đốc STREAM

Lê Thanh Lữ, Điều phối viên STREAM Việt Nam

William Savage, Chuyên gia thông tin STREAM

Sonia Seville, Điều phối viên STREAM Phi-lip-pin

Thay Somony, Điều phối viên STREAM Cam-pu-chia

Mục đích

Tạp chí STREAM được xuất bản hàng quý nhằm thúc đẩy sự tham gia, trao đổi thông tin và chính sách hỗ trợ sinh kế của người nghèo sử dụng nguồn lợi thủy sản, và để xây dựng mối quan hệ trong lĩnh vực quản lý nguồn lợi thủy sản cũng như các lĩnh vực khác ở Châu Á- Thái Bình Dương. Các bài viết trên tạp chí STREAM xoay quanh cuộc sống của người dân liên quan đến việc quản lý nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là các đối tượng nghèo, các cơ quan, tổ chức chính phủ và phi chính phủ, các tổ chức quốc tế cùng làm việc với cộng đồng. Các vấn đề được đề cập bao gồm việc học hỏi kinh nghiệm, giải quyết tranh chấp, kỹ thuật truyền thông, quản lý nguồn lợi thủy sản, luật pháp, sinh kế, giới, sự tham gia của người dân, đối tác, chính sách và trao đổi thông tin.

Một mục đích quan trọng khác của Tạp chí STREAM là tạo cơ hội cho những người dân bình thường trình bày quan điểm của mình trong một ấn bản chuyên môn. Nội dung Tạp chí STREAM không nhằm mục đích phản ánh quan điểm của một tổ chức hay cơ quan cụ thể nào đó, mà thể hiện những tiếng nói của các cá nhân giới thiệu kinh nghiệm của riêng mình. Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung bài viết, còn STREAM xác nhận và chịu trách nhiệm về biên tập và tổng quan.

Xuất bản

Tạp chí STREAM được xuất bản dưới ba hình thức:

- Bản điện tử được in và phân phối từ các Trung tâm thông tin của STREAM
- Bản điện tử có thể lấy từ trang web của STREAM tại địa chỉ www.streaminitiative.org
- Bản in do Ban thư ký NACA phân phối

Tham gia đóng góp

Tạp chí STREAM khuyến khích sự tham gia đóng góp các bài viết về những vấn đề cần quan tâm liên quan đến sử dụng nguồn lợi thủy sản. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có thể viết các bài báo về kinh nghiệm của mình (mỗi bài dài không quá 1000 từ, bằng tiếng Anh đơn giản) để đóng góp cho tạp chí.

Các bài đóng góp có thể chuyển tới William Savage, Biên tập viên Tạp chí theo địa chỉ thư điện tử <savage@loxinfo.co.th>. Để biết thêm thông tin, xin liên hệ với Graham Haylor, Giám đốc STREAM, theo địa chỉ <ghaylor@loxinfo.co.th>

GIỚI THIỆU VỀ SÁNG KIẾN STREAM

Sáng kiến Hỗ trợ quản lý nguồn lợi thủy sản trong khu vực (STREAM) là sáng kiến nằm trong Chương trình hành động 5 năm của Mạng lưới Trung tâm Nuôi trồng Thủy sản Châu Á - Thái Bình Dương (NACA). Mục đích của STREAM là hỗ trợ các cơ quan và tổ chức:

- Sử dụng thông tin hiện có một cách có hiệu quả hơn
- Hiểu biết tốt hơn về cuộc sống của người dân
- Tạo cơ hội cho người nghèo tham gia xây dựng các chương trình và chính sách có tác động đến cuộc sống của họ

Để thực hiện điều này, STREAM sẽ hỗ trợ các cơ quan, tổ chức xây dựng các chương trình, chính sách và nâng cao năng lực phục vụ cho việc:

- Xác định những vấn đề quản lý nguồn lợi thủy sản có tác động đến cuộc sống của người dân
- Giám sát và đánh giá các phương thức quản lý khác nhau
- Thu thập thông tin
- Xây dựng mạng lưới liên kết nội bộ và ngoại vi giữa các ngành cũng như các quốc gia

Sáng kiến STREAM được hình thành trên cơ sở sự hợp tác và hỗ trợ của AusAID, DFID, FAO, VSO với NACA; cố gắng áp dụng cách tiếp cận tổng thể, để liên kết các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến quản lý nguồn lợi thủy sản và hỗ trợ họ tham gia thiết kế, thực hiện và quản lý sáng kiến này.

Công việc của sáng kiến ở mỗi nước được thực hiện thông qua Nhóm điều phối quốc gia, gồm Điều phối viên (chuyên viên cấp cao được chính phủ đề cử) và Trưởng phòng Thông tin, liên kết với mạng lưới các đối tác trên toàn quốc. Trong 2 năm đầu, các Trưởng phòng Thông tin sẽ được STREAM hỗ trợ phần mềm, phần cứng, đào tạo, công nghệ thông tin, nhân sự và liên kết các đối tác trong nước thông qua mạng internet.

Hoạt động điều phối ở mỗi quốc gia sẽ được định hướng bằng Tài liệu chiến lược quốc gia được cập nhật hàng năm. Tài liệu này do Điều phối viên và Trưởng phòng Thông tin xây dựng với sự tư vấn của các đối tác, nhằm xác định các vấn đề chủ chốt, chỉ rõ các mối liên hệ ở cấp khu vực, đề xuất và xếp thứ tự ưu tiên những hoạt động cần triển khai, đồng thời tìm kiếm thêm nguồn tài chính cho các lĩnh vực này từ phía STREAM hoặc những nhà tài trợ khác (thông qua sự trợ giúp của STREAM).

Văn phòng STREAM khu vực (đặt tại Trụ sở Ban Thư ký NACA ở Băngcốc – Thái Lan) có chức năng chỉ đạo chung và điều phối ở cấp khu vực, phân bổ kinh phí và quản lý các hoạt động đan xen giữa 4 chủ điểm sinh kế, phát triển thể chế, xây dựng chính sách, và trao đổi thông tin của sáng kiến.

Sáng kiến STREAM sẽ được thực hiện liên tục, từ những thử nghiệm ban đầu ở Campuchia và Việt Nam mở rộng ra các nước Châu Á - Thái Bình Dương - nơi có cơ hội giải quyết vấn đề nghèo đói và ứng dụng phương pháp quản lý có hiệu quả. Khi đã tích lũy được những kinh nghiệm và bài học, các ảnh hưởng tích cực sẽ được tạo ra và đó sẽ là cơ sở để có thêm nguồn tài trợ cho sáng kiến này. Chiến lược trao đổi thông tin của STREAM nhằm vào việc gia tăng tác động lên các diễn biến phát triển ở khu vực thông qua việc cung cấp những kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn cần thiết cho những diễn biến đó. Tạp chí và trang web STREAM đều là những hợp phần của chiến lược này.

Các Trưởng phòng Thông tin Quốc gia của STREAM:

- Campuchia: Sem Viryak. Địa chỉ thư điện tử: <cfdo@camnet.com.kh>
 Philipin: Elizabeth Gonzales. Địa chỉ thư điện tử: <streambfar-phil@skynet.net>
 Nêpan: Nilkanth Pokhrel. Địa chỉ thư điện tử: <agroinfo@wlink.com.np>
 Việt Nam: Nguyễn Song Hà. Địa chỉ thư điện tử: <streamsapa@vietel.com.vn>